

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Trường Tiểu học Hoa Động, năm học 2022 -2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	44			39	5	0			15	28	22	20	1	
I	Giáo viên	40			36	5				15	25	19	20	1	
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	7			7					4	3	4	3		
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	3			3					1	2	2	1		
3	Tin học	1			1						1		1		
4	Âm nhạc	2			2					2		2			
5	Mỹ thuật	1			1					1			1		
6	Thể dục														
II	Cán bộ quản lý	3			3						3	3			
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	2			
III	Nhân viên	1			1										
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Bảo vệ	1													

Hoa Động, ngày 30 tháng 5 năm 2023.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Kim Oanh

**UBND HUYỆN THỦY NGUYÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC HOA ĐỘNG**

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường Tiểu học Hoa Động,
năm học 2022 -2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	28/28	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	28	1,57m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	8691	9,2
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2843	3,0
VI	Tổng diện tích các phòng	2116,8	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1499,4	
2	Diện tích thư viện (m ²)	72	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	96	48m ² /phòng
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	96	48m ² /phòng
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	144	48m ² /phòng
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	95,4	42m ² ; 53,4m ² /phòng
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	42	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	24	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	48	25m ² /phòng
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	10	1 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	0	0/5
1.2	Khối lớp 2	0	0/5
1.3	Khối lớp 3	0	0/6
1.4	Khối lớp 4	4	4/5
1.5	Khối lớp 5	6	6/7
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	18	18/28
2.1	Khối lớp 1	5	5/5
2.2	Khối lớp 2	5	5/5



2.3	Khối lớp 3	6	6/6
2.4	Khối lớp 4	1	1/5
2.5	Khối lớp 5	1	1/7
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	36	17,2 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	17	17 /17
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	11	11 /11
5	Thiết bị khác...		
6		

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt		Đạt		Đạt
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	

XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hoa Động, ngày 30 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kim Oanh



THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối năm

Năm học 2022 - 2023

Biểu mẫu 06

(Kèm theo TT số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017

của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Tổng số	TL %	Chia ra theo khối lớp									
				Lớp 1	TL %	Lớp 2	TL %	Lớp 3	TL %	Lớp 4	TL %	Lớp 5	TL %
I	Tổng số học sinh	945	100	168	17.8	158	16.7	191	20.2	190	20.1	238	25.2
	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỉ lệ so với tổng số)	945	100	168	17.8	158	16.7	191	20.2	190	20.1	238	25.2
II	Số HS chia theo năng lực, phẩm chất	945	100	168	17.8	158	16.7	191	20.2	190	20.1	238	25.2
1	Năng lực chung	945	100	168	100	158	100	191	100	190	100	238	100
1.1	Tự chủ và tự học	945	100	168	100	158	100	191	100	190	100	238	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	676	71.5	117	69.6	112	70.9	143	74.9	126	66.3	178	74.8
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	267	28.3	49	29.2	46	29.1	48	25.1	64	33.7	60	25.2
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2	0.2	2	1.2	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Giao tiếp và hợp tác	945	100	168	100	158	100	190	100	191	100	238	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	650	68.8	117	69.6	108	68.4	139	72.8	120	63.2	166	69.7
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	291	30.8	49	29.2	50	31.6	52	27.2	68	35.8	72	30.3
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	4	0.4	2	1.2	0	0	0	0	2	1.0	0	0
1.3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo (tỷ lệ so với tổng số)	945	100	168	100	158	100	191	100	190	100	238	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	607	64.2	110	65.5	108	68.4	137	71.7	108	56.8	144	60.5
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	334	35.4	56	33.3	50	31.6	54	28.3	80	42.1	94	39.5
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	4	0.4	2	1.2	0	0	0	0	2	1.1	0	0
2	Năng lực đặc thù (Lớp 1,2,3)	517	100	168	100	158	100	191	100				
2.1	Ngôn ngữ	517	100	168	100	158	100	191	100				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	329	63.6	108	64.3	103	65.2	118	61.8				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	186	36.0	58	34.5	55	34.8	73	38.2				
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2	0.4	2	1.2	0	0	0	0				
2.2	Tính toán	517	100	168	100	158	100	191	100				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	368	71.2	122	72.6	120	75.9	126	66.0				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	147	28.4	44	26.2	38	24.1	65	34.0				
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2	0.4	2	1.2	0	0	0	0				
2.3	Khoa học	517	100	168	100	158	100	191	100				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	355	68.7	114	67.9	105	66.5	136	71.2				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	161	31.1	53	31.5	53	33.5	55	28.8				
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1	0.2	1	0.6	0	0	0	0				

STT	Nội dung	Tổng số	TL %	Chia ra theo khối lớp									
				Lớp 1	TL %	Lớp 2	TL %	Lớp 3	TL %	Lớp 4	TL %	Lớp 5	TL %
2.4	Thẩm mĩ	517	100	168	100	158	100	191	100				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	329	63.6	108	64.3	101	63.9	120	62.8				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	187	36.2	59	35.1	57	36.1	71	37.2				
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1	0.2	1	0.6	0		0					
2.5	Thể chất	517	100	168	100	158	100	191	100				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	370	71.6	120	71.4	114	72.2	136	71.2				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	147	28.4	48	28.6	44	27.8	55	28.8				
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0					
3	Phẩm chất (Lớp 1,2,3)	517	100	168	100	158	100	191	100				
3.1	Yêu nước	517	100	168	100	158	100	191	100				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	413	79.9	136	81.0	128	81.0	149	78.0				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	104	20.1	32	19.0	30	19.0	42	22.0				
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			0		0					
3.2	Nhân ái	517	100	168	100	158	100	191	100				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	413	79.9	136	81.0	127	80.4	150	78.5				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	104	20.1	32	19.0	31	19.6	41	21.5				
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0					
3.3	Chăm chỉ	517	100	168	100	158	100	191	100				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	383	74.1	123	73.2	116	73.4	144	75.4				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	133	25.7	44	26.2	42	26.6	47	24.6				
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1	0.8	1	0.6	0		0					
3.4	Trung thực	517	100	168	100	158	100	191	100				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	388	75.0	127	75.6	116	73.4	145	75.9				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	129	25.0	41	24.4	42	26.6	46	24.1				
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0					
3.5	Trách nhiệm	517	100	168	100	158	100	191	100				
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	380	73.5	125	74.4	113	71.5	142	74.3				
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	137	26.5	43	25.6	45	28.5	49	25.7				
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0					
4	Phẩm chất (Lớp 4,5)	428	100							190	100	238	100
4.1	Chăm học, chăm làm	428	100							190	100	238	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	290	67.8							125	65.8	165	69.3
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	136	31.8							63	33.2	73	30.7
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2	0.4							2	1.0	0	
4.2	Tự tin, trách nhiệm	428	100							190	100	238	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	299	69.9							131	68.9	168	70.6

STT	Nội dung	Tổng số	TL %	Chia ra theo khối lớp										
				Lớp 1	TL %	Lớp 2	TL %	Lớp 3	TL %	Lớp 4	TL %	Lớp 5	TL %	
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	129	30.1								59	31.1	70	29.4
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0								0		0	
4.3	Trung thực, kỉ luật	428	100								190	100	238	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	309	72.2								136	71.6	173	72.7
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	119	27.8								54	28.4	65	27.3
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0								0		0	
4.4	Đoàn kết, yêu thương	428	100								190	100	238	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	333	77.8								142	74.7	191	80.3
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	95	22.2								48	25.3	47	19.7
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0								0		0	
III	Số học sinh chia theo điểm số	945	100	168	100	158	100	191	100	190	100	238	100	
1	Tiếng Việt	945	100	168	100	158	100	191	100	190	100	238	100	
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	535	56.6	108	64.3	103	65.2	119	62.3	87	45.8	118	49.6	
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	408	43.2	58	34.5	55	34.8	72	37.7	103	54.2	120	50.4	
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	2	0.2	2	1.2	0		0		0		0		
2	Toán	945	100	168	100	158	100	191	100	190	100	238	100	
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	579	61.3	122	72.6	121	76.6	124	64.9	69	36.3	143	60.1	
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	362	38.3	44	26.2	37	23.4	67	35.1	119	62.6	95	39.9	
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	4	0.4	2	1.2	0		0		2	1.1	0		
3	Khoa học	428	100							190	100	238	100	
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	284	66.4							129	67.9	155	65.1	
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	144	33.6							61	32.1	83	34.9	
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0										0		
4	Lịch sử và Địa lí	428	100							190	100	238	100	
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	273	63.8							118	62.1	155	65.1	
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	155	36.2							72	37.9	83	34.9	
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0										0		
5	Tiếng Anh	945	100	168	100	158	100	191	100	190	100	238	100	
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	598	63.3	114	67.9	108	68.4	129	67.5	109	57.4	138	58.0	
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	345	36.5	52	31.0	50	31.6	62	32.5	81	42.6	100	42.0	
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	2	0.2	2	1.1	0		0		0		0		
6	Tin học	619	100					191	100	190	100	238	100	
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	412	66.6					135	70.7	122	64.2	155	65.1	
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	207	33.4					56	29.3	68	35.8	83	34.9	
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0								0		0		
7	Đạo đức	945	100	168	100	158	100	191	100	190	100	238	100	
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	664	70.3	119	70.8	108	68.4	139	72.8	127	66.8	171	71.8	

STT	Nội dung	Tổng số	TL %	Chia ra theo khối lớp									
				Lớp 1	TL %	Lớp 2	TL %	Lớp 3	TL %	Lớp 4	TL %	Lớp 5	TL %
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	281	29.7	49	29.2	50	31.6	52	27.2	63	33.2	67	28.2
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0	0		0	0		0		0		0	
8	Tự nhiên và Xã hội	517	100	168	100	158	100	191	100				
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	357	69.1	114	67.9	109	69.0	134	70.2				
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	159	30.7	53	31.5	49	31.0	57	29.8				
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	1	0.2	1	0.6								
9	Âm nhạc	945	100	168	100	158	100	191	100	190	100	238	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	574	60.7	110	65.5	102	64.6	123	64.4	98	51.6	141	59.2
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	371	39.3	58	34.5	56	35.4	68	35.6	92	48.4	97	40.8
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0		0		0	
10	Mĩ thuật	945	100	168	100	158	100	191	100	190	100	238	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	602	63.7	112	66.7	101	63.9	128	67.0	114	60.0	147	61.8
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	343	36.3	56	33.3	57	36.1	63	33.0	76	40.0	91	38.2
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0		0		0	
11	Công nghệ (Kỹ thuật)	619	100					191	100	190	100	238	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	424	68.5					138	72.3	125	65.8	161	67.6
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	195	31.5					53	27.7	65	34.2	77	32.4
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0										0	
12	HĐTN	517	100	168	100	158	100	191	100				
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	374	72.3	120	71.4	110	69.6	144	75.4				
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	143	27.7	48	28.6	48	30.4	47	24.6				
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0					
13	Thể dục (GDTC)	945	100	168	100	158	100	191	100	190	100	238	100
a	HTT (tỷ lệ so với tổng số)	655	69.3	120	71.4	112	70.9	133	69.6	126	66.3	164	68.9
b	HT (tỷ lệ so với tổng số)	290	30.7	48	28.6	46	29.1	58	30.4	64	33.7	74	31.1
c	CHT (tỷ lệ so với tổng số)	0				0		0		0		0	
IV	Tổng hợp kết quả cuối năm học 2022-2023	945	100	168	100	158	100	191	100	190	100	238	100
1	Lên lớp (Tỷ lệ so với tổng số)	941	99.6	166	98.8	158	100	191	100	188	98.9	238	100
a	Trong đó:												
	Học sinh khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	541	57.2	107	11.3	90	9.5	99	10.5	102	10.8	143	15.1
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	6	0.6	0		1	0.1	1	0.1	2	0.2	2	0.2
2	Ở lại lớp và bồi dưỡng hè (tỷ lệ so với tổng số)	4	0.4	2	0.2					2	0.2		

Hoa Động, ngày 30 tháng 5 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

ĐƯỢC QUÉT BẰNG CAMS